

ĐỀ ÁN

**Nâng cao chất lượng Giáo dục và Đào tạo huyện Văn Giang
giai đoạn 2020-2025**

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Trong những năm qua, công tác giáo dục của huyện Văn Giang luôn được đánh giá đứng trong tốp đầu của tỉnh, có sự phát triển bền vững về quy mô trường lớp, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, xây dựng đội ngũ nhà giáo, công tác phổ cập giáo dục, chất lượng giáo dục mũi nhọn, đại trà, giáo dục toàn diện. Bên cạnh thành tích đã đạt được, giáo dục huyện Văn Giang còn những khó khăn hạn chế như: số lượng giáo viên, số lượng phòng học chức năng, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trường học...

Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển con người và nguồn nhân lực; đổi mới công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, quản trị trường học, từng bước giải quyết những hạn chế, yếu kém, tạo sự chuyển biến về chất lượng, hiệu quả giáo dục đào tạo, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân; chuẩn bị tốt điều kiện về vật chất và con người triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới, đó là những nhiệm vụ tạo nên sự cần thiết phải xây dựng và triển khai thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2020 - 2025.

2. Căn cứ xây dựng Đề án

- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019;
- Nghị quyết số 29- NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương về Đề án “ Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”; Chương trình hành động số 30-CTr/TU ngày 20/3/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI);
- Kế hoạch 63/KH-UBND, ngày 19/5/2014 của UBND tỉnh Hưng Yên về thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh uỷ và đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.
- Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

- Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 Chính phủ về quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Văn Giang lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025; Chương trình hành động số 02-CTr/HU ngày 10/8/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXV nhiệm kỳ 2020-2025.

II. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Thuận lợi

Huyện Văn Giang nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Hưng Yên, bên bờ tả ngạn sông Hồng, cửa ngõ của Thủ đô Hà Nội. Phía Nam giáp huyện Khoái Châu, phía Đông Nam giáp hai huyện Yên Mỹ và Văn Lâm của tỉnh Hưng Yên. Phía Bắc và Tây Bắc giáp huyện Gia Lâm, phía Tây giáp huyện Thanh Trì và phía Tây Nam giáp huyện Thường Tín của thành phố Hà Nội. Diện tích tự nhiên của huyện là 71,83 km², trong đó đất nông nghiệp 4.365,3 ha, đất phi nông nghiệp 2.818,5 ha. Quy mô dân số khoảng trên 104 nghìn người, mật độ dân số 1.450 người/km².

Văn Giang có truyền thống hiếu học, giàu truyền thống cách mạng, có nhiều lợi thế và tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội luôn ổn định và giữ vững.

Giáo dục Văn Giang luôn thuộc tốp đầu của tỉnh; đội ngũ giáo viên tâm huyết, nhiệt tình, đoàn kết, có ý thức tổ chức kỷ luật cao và gắn bó với nghề. Học sinh nhìn chung chăm ngoan, hiếu học, kính thầy, yêu bạn có nền nếp tốt.

2. Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi về vị trí, điều kiện kinh tế, xã hội thì huyện Văn Giang vẫn còn nhiều khó khăn như:

- Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh theo công nghiệp hoá, trong khi đó chất lượng nguồn lực lao động có phát triển nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp.

- Dân số cơ học trong những năm gần đây tăng lên nhanh, do vậy số lớp, số học sinh ở các cấp học đều tăng lên dẫn tới thiếu phòng học, thiếu giáo viên...

- Việc đầu tư cho Giáo dục còn nhiều hạn chế đặc biệt là đầu tư cơ sở vật chất cho các trường ở một số địa phương chưa đáp ứng yêu cầu.

- Mặt trái của kinh tế thị trường đối với huyện ven đô ảnh hưởng lớn đến chất lượng giáo dục, đặc biệt là đạo đức, lối sống. Một số tai, tệ nạn xã hội có chiều hướng gia tăng ảnh hưởng không tốt tới công tác giáo dục đạo đức cho học sinh.

- Công tác xã hội hóa giáo dục nhiều nơi còn hình thức chưa phát huy được hiệu quả.

- Một số cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể chưa thực sự coi giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu.

III. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1. Thực trạng

1.1. Quy trường lớp, phổ cập giáo dục

Mạng lưới trường lớp, cơ sở giáo dục phát triển mạnh, tạo cơ hội và đáp ứng tốt nhu cầu học tập của học sinh và người lao động. Hiện tại toàn huyện có 14 trường Mầm non, 10 trường Tiểu học, 11 trường Trung học cơ sở, 01 trường Tiểu học và THCS, 03 trường THPT, 01 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, 02 trường TH-THCS và THPT, 27 Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục, 11 Trung tâm học tập cộng đồng, 03 trường Đại học, 01 trường Cao đẳng, 01 trường Trung cấp chuyên nghiệp.

Huyện duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 2. Hàng năm, huyện thực hiện tốt công tác huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường. Năm 2020, huy động nhà trẻ đạt trên 50%, mẫu giáo: trên 99,9%, trẻ 6 tuổi vào lớp 1 và học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6 đạt 100%, học sinh tốt nghiệp THCS vào THPT, Bổ túc THPT đạt 95,3%.

1.2. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý trường học

Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên các cấp học là 1.616 (CBQL: 99, giáo viên: 1.445, nhân viên: 72); tỷ lệ đảng viên toàn ngành đạt 42%. Tỷ lệ giáo viên/lớp (trong các trường công lập) ở Mầm non đạt: 1,25; Tiểu học: 1,24; THCS: 1,62.

Tỷ lệ giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên (theo Luật Giáo dục 2019) đạt 77,9% (Mầm non: 80,5%; Tiểu học: 61%; THCS: 79,2%; THPT và GDTX: 100%); trong đó tỷ lệ trên chuẩn đạt 11,4% (Mầm non: 19,5%; THCS: 1,32%; THPT: 26,3%). Trình độ ngoại ngữ của giáo viên từ bậc 1-3 (hoặc tương đương) đạt 74,5%; bậc 4: 0% (không tính giáo viên tiếng Anh).

Cán bộ quản lý (trong các trường công lập) có trình độ đào tạo từ Đại học trở lên đạt 95% (Mầm non: 91%; Tiểu học: 93%; THCS: 100%; THPT và GDTX: 100%); trình độ ngoại ngữ từ bậc 1-3 (hoặc tương đương): 100%; trình độ Trung cấp lý luận chính trị đạt 98%; 100% cán bộ quản lý có chứng chỉ nghiệp vụ quản lý giáo dục.

1.3. Cơ sở vật chất trường học và trường chuẩn quốc gia

Cơ sở vật chất (CSVC) các trường học tiếp tục được quy hoạch và đầu tư xây dựng theo hướng chuẩn hóa, hiện đại. số phòng học bộ môn tăng cùng các trường chuẩn quốc gia, trong đó 100% các trường THCS, THPT có phòng học ngoại ngữ; thiết bị giáo dục được tăng cường. Tỷ lệ phòng học kiên cố toàn huyện

đạt 93,1% (Mầm non đạt 87,5%, Tiểu học đạt 97%, Trung học cơ sở đạt 98%, Trung học phổ thông đạt 92,5%).

Toàn huyện có 34 trường công lập đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 97,1%, trong đó có 04 trường đạt chuẩn mức độ 2. Mầm non: 10 trường, đạt tỷ lệ 91% (03 trường chuẩn MĐ2); Tiểu học: 10 trường, đạt tỷ lệ 100% (01 trường chuẩn MĐ2); THCS: 12 trường, đạt tỷ lệ 100%; THPT: 02 trường, đạt tỷ lệ 100%.

Hiện tại, đa số các trường chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1.4. Chất lượng giáo dục

Chất lượng giáo dục luôn được giữ vững và phát triển, chất lượng giáo dục toàn diện được nâng lên. Hàng năm, tỷ lệ trẻ mầm non suy dinh dưỡng nhẹ cân và thấp còi dưới 3,0%; ăn bán trú tại trường đạt trên 98,5%; tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%, tốt nghiệp THCS đạt trên 99,2%, tốt nghiệp THPT và Bổ túc THPT đạt trên 98,5%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS vào học THPT, GDTX và dạy nghề đạt trên 95% (phần lớn học sinh tốt nghiệp THCS vào học THPT, GDTX). Mỗi năm có trên 80 học sinh đoạt giải trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hoá và các cuộc thi thể dục thể thao, sáng tạo kỹ thuật, giao lưu học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp quốc gia.

Trung tâm HTCD các xã, thị trấn đã có những đóng góp nhất định trong việc tổ chức các hoạt động học tập cho nhân dân, người lao động ở các nội dung: phổ biến, chuyển giao khoa học kỹ thuật; dạy nghề ngắn hạn; tuyên truyền, giáo dục pháp luật; giáo dục kỹ năng sống, giáo dục sức khỏe cộng đồng; hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao. Một số trung tâm thực sự là đầu mối tổ chức các hoạt động học tập cho nhân dân địa phương.

1.5. Công tác quản lý và xã hội hóa giáo dục

Công tác quản lý giáo dục và quản trị trường học có nhiều chuyển biến tích cực, các trường học từng bước được phân cấp, giao quyền tự chủ và trách nhiệm theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; năng lực, nghiệp vụ của cán bộ quản lý được nâng lên; những hạn chế, yếu kém trong quản lý dạy thêm - học thêm, thu góp dần được khắc phục; công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong quản trị trường học. Tuy nhiên, một bộ phận cán bộ quản lý năng lực hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu đổi mới toàn diện giáo dục.

Công tác xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục theo giai đoạn và mỗi năm học được chú trọng, tạo nên mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Công tác xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực đầu tư phát triển giáo dục có sự quan tâm đầy đủ của các cấp ủy đảng, chính quyền và các trường; sử dụng hiệu quả nguồn vốn xây dựng CSVC trường học từ ngân sách địa phương, từ nguồn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, tỉnh, huyện và hỗ trợ của các lực lượng xã hội.

2. Hạn chế, yếu kém

2.1. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học còn nhiều hạn chế: Diện tích nhiều trường còn chật hẹp, chưa đủ so với quy định và nhu cầu; đa số các trường chưa có nhà đa năng một số trường còn thiếu phòng học, phòng bộ môn, phòng Tin học, phòng học ngoại ngữ...

2.2. Cơ cấu giáo viên chưa hợp lý, tình trạng vừa thừa, vừa thiếu chưa khắc phục được; Đội ngũ giáo viên thiếu nhiều so với nhu cầu thực tế và so với định mức giáo viên trong các Thông tư hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các trường Tiểu học chưa có giáo viên Tin học, chưa đủ giáo viên Ngoại ngữ, Thể dục, không đủ giáo viên để dạy 2 buổi/ngày. Các nhà trường từ Mầm non tới THCS đều không đủ nhân viên để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định, trong đó các trường Mầm non không có nhân viên.

Một số giáo viên còn hạn chế về nhận thức, năng lực chuyên môn nghiệp vụ chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới ngày càng cao của giáo dục.

Tỷ lệ giáo viên chưa đạt chuẩn đào tạo còn khá nhiều, tỷ lệ giáo viên trên chuẩn được đào tạo còn thấp.

2.3. Chất lượng giáo dục được nâng lên, nhưng chưa thật sự đồng đều giữa các trường.

2.4. Công tác tham mưu ở một số đơn vị hiệu quả chưa cao đặc biệt về cơ sở vật chất phục vụ dạy và học chưa đủ đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học.

3. Nguyên nhân

3.1. Trong những năm gần đây huyện Văn Giang có sự gia tăng dân số cơ học ở mức cao, vì vậy học sinh các trường mầm non, tiểu học tăng nhiều, quy mô giáo dục tăng nhanh, nhưng số lượng người làm việc bị cắt giảm, dẫn tới tình trạng thiếu phòng học, thiếu giáo viên.

3.2. Việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các trường khó khăn do địa phương không có kinh phí.

3.3. Đời sống của một số giáo viên còn khó khăn, vì thế giáo viên chưa thực sự yên tâm công tác. Từ năm học 2020 - 2021, thực hiện Luật sửa đổi Luật Giáo dục, yêu cầu về chuẩn được đào tạo của giáo viên được nâng lên. Nhiều giáo viên Tiểu học đang có trình độ đào tạo trên chuẩn (Cao đẳng) trở thành chưa đạt chuẩn đào tạo.

3.4. Sự quan tâm đến giáo dục và đào tạo của cấp ủy, chính quyền một số địa phương chưa cao dẫn đến việc chỉ đạo chưa sâu sát, quyết liệt.

IV. MỘT SỐ DỰ BÁO LIÊN QUAN ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2020-2025

1. Dự báo tình hình trong nước

- Cuộc cách mạng khoa học, công nghệ lần thứ tư phát triển nhanh và mạnh, đặc biệt là công nghệ thông tin, ứng dụng khoa học - công nghệ vào đời sống xã hội.

- Thế giới ngày càng hội nhập, đòi hỏi từng quốc gia, dân tộc tham gia cạnh tranh kinh tế ngày càng quyết liệt.

- Sự cạnh tranh của nền kinh tế ngày càng mạnh, năng suất lao động còn ở mức thấp so với khu vực và thế giới.

- Đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo vẫn là quốc sách hàng đầu.

2. Dự báo tình hình huyện Văn Giang

- Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch mạnh theo hướng tăng tỷ lệ công nghiệp và dịch vụ. Một bộ phận lớn lao động chuyển từ lao động nông nghiệp sang công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Dân số cơ học tiếp tục tăng mạnh.

- Xu hướng gia đình ít con nên quan tâm nhiều hơn đến việc học tập của con em.

- Nhu cầu học tập của nhân dân Văn Giang ngày một tăng.

- Áp lực đối với ngành Giáo dục và Đào tạo ngày một cao.

3. Dự báo các chỉ số ảnh hưởng tới giáo dục và đào tạo

*** Về dân số**

- Theo số liệu điều tra của Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, huyện Văn Giang có 121.489 người. Dự báo số người sinh và tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên (%)

TT	Chỉ tiêu	Dự báo năm				
		2021	2022	2023	2024	2025
1	Tổng sinh (người)	1.165	1.180	1.191	1.203	1.214
2	Tỉ lệ PTDSTN (%)	0,95%	0,95%	0,95%	0,95%	0,95%
3	Số dân (người)	124.235	125.415	126.607	127.809	129.024

- Do công nghiệp và các khu đô thị tiếp tục phát triển, lực lượng dân nhập cư vào địa bàn tăng tính đến năm 2025 ước khoảng 40.000 người. Dự báo đến năm 2030 toàn huyện có khoảng 170.000 người.

***Dự báo số học sinh:**

Căn cứ vào điều tra độ tuổi trong phổ cập từ 0 đến 15 tuổi của ngành giáo dục, dự báo số học sinh của các cấp học đi học (đến năm 2025) như sau:

- Mầm non: 9.587 trẻ, trong đó công lập 7587 trẻ, ngoài công lập 2000 trẻ.

- Tiểu học: 10.097 học sinh.

- Cấp THCS: 8.547 học sinh

- Cấp THPT: 3.000 học sinh.

***Dự báo quy mô mạng lưới trường học đến năm 2025: (Phụ lục 1)**

Giáo dục Mầm non 15 đến 18 trường (trong đó có 11 trường công lập, 04 đến 07 trường tư thục), 50 -70 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục; Giáo dục Tiểu học 10 trường; giáo dục THCS 11 trường; Trường Tiểu học và THCS: 01 trường, giáo dục THPT 03 trường (02 trường công lập), Trường TH – THCS - THPT: 03 trường; có 01 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường dục thuyên phát triển trên quy mô rộng; có 11 trung tâm học tập cộng đồng; ngoài ra có 03 trường Đại học và một số trường cao đẳng, trung cấp, dạy nghề.

** Dự báo về nhu cầu đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đến năm 2025 (Phụ lục 2)*

** Dự báo về nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất và trường chuẩn quốc gia đến năm 2025 (các trường mầm non, tiểu học, THCS) (Phụ lục 3)*

V. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. MỤC TIÊU

1.1. Mục tiêu chung

Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo gắn với xây môi trường giáo dục lành mạnh trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên, hướng nghiệp, dạy nghề và hoạt động học tập cộng đồng giai đoạn 2020 - 2025; triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông mới; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giáo dục; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên các trường học, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

1.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

1.2.1. Giáo dục Mầm non (GDMN)

- Về quy mô trường lớp: có 15 trường mầm non (11 trường mầm non công lập và 04 trường tư thục).

- Tỷ lệ huy động: 55% trẻ em trong độ tuổi Nhà trẻ, 100% trẻ em trong độ tuổi Mẫu giáo đến trường; trong đó 100% trẻ em 5 tuổi được chăm sóc tại các cơ sở giáo dục mầm non (Có 60% trở nên trẻ 5 tuổi khuyết tật được giáo dục hòa nhập).

- Tập trung nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN tại các trường MN trong toàn huyện. Tích cực đổi mới phương pháp giáo dục theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm; tăng cường hoạt động vui chơi và các hoạt động trải nghiệm, khám phá của trẻ nhằm giúp trẻ phát triển thể chất, tình cảm, hiểu biết, thẩm mỹ, hình thành các yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt cho trẻ bước vào lớp 1. Trẻ em hoàn thành Chương trình GDMN đạt 100%. Giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non xuống dưới 2,0%.

- Duy trì đạt chuẩn Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Cùng cố, nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn của Phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi:

- Tỷ lệ trẻ em học 2 buổi/ ngày đạt 100%.

- Đảm bảo tỷ lệ giáo viên trên lớp theo quy định của Bộ GD&ĐT(2,2- 2,5 giáo viên /nhóm, lớp). Tiếp tục đào tạo bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn đào tạo: 100%, trên chuẩn đạt trên 20%, năm 2030 tỷ lệ giáo viên trên chuẩn đạt 40%.

- Tỷ lệ trường Mầm non (công lập) đạt chuẩn quốc gia: 100%, trong đó đạt chuẩn quốc gia mức độ 2: 36,3%.

- Tỷ lệ phòng học kiên cố cao tầng: 95%.

1.2.2. Giáo dục Tiểu học

- Duy trì 10 trường Tiểu học, 01 Trường Tiểu học và THCS, 02 trường TH-THCS và THPT.

- Duy trì Phổ cập Giáo dục Tiểu học mức độ 3. Củng cố, nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn phổ cập.

- Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%.

- Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học 100%.

- CSVC đảm bảo 1 phòng học/lớp, đủ các phòng chức năng, công trình phụ trợ theo đúng qui định hiện hành để nâng tỷ lệ học sinh được học 2 buổi/ngày đạt 100%.

- Có đủ loại hình giáo viên, tỷ lệ GV/ lớp đạt 1,45 trở lên, giáo viên đạt trình độ chuẩn đào tạo: 80%.

- Trường chuẩn Quốc gia phấn đấu 20% đạt mức 2, những trường còn lại giữ vững đạt mức 1 theo qui định hiện hành.

1.2.3. Giáo dục Trung học cơ sở

- Duy trì và phát triển 12 trường hiện có (11 trường THCS, 01 trường Tiểu học và THCS).

- Tuyển 100% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6;

- Phổ cập giáo dục THCS: Đạt mức độ 3.

- Chất lượng giáo dục toàn diện:

+ Đánh giá xếp loại học sinh: Năng lực đạt trên 90%, Phẩm chất đạt trên 98%; Kết quả học tập: Hoàn thành trên 90%.

+ Tỷ lệ tốt nghiệp THCS hàng năm đạt 99,7% trở lên.

- Có đủ loại hình giáo viên, tỷ lệ GV/ lớp đạt 1,85 trở lên, giáo viên đạt trình độ chuẩn đào tạo trở lên: 90%.

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: 100%, trong đó đạt chuẩn quốc gia mức độ 2: 16,7%.

- Tỷ lệ phòng học kiên cố cao tầng đạt: 100%

1.2.4. Giáo dục Trung học phổ thông

- Duy trì 02 trường công lập, 01 trường dân lập, 03 trường TH-THCS và THPT đảm bảo huy động hàng năm trên 96% học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10 các loại hình và học nghề.

- Tốt nghiệp THPT đạt 98% trở lên. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT trúng tuyển vào các trường Đại học, Cao đẳng đạt trên 85%, Trung học chuyên nghiệp đạt 15%. 100% học sinh THPT được học nghề.

- Có đủ loại hình giáo viên, tỷ lệ GV/ lớp đạt 1,9, giáo viên đạt trình độ chuẩn đào tạo: 100%, trên chuẩn đạt 35%.

- Tỷ lệ trường THPT công lập đạt chuẩn quốc gia: 100%.

- Tỷ lệ phòng học kiên cố cao tầng đạt: 100%

1.2.5. Giáo dục thường xuyên

- Mở rộng quy mô Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên.

- Tuyển sinh vào lớp 10 chương trình THPT kết hợp dạy nghề hàng năm từ 100-150 học viên.

- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT hàng năm đạt 95% trở lên.

- Bồi dưỡng cán bộ, giáo viên hàng năm theo yêu cầu.

- Dạy nghề cho lao động nông thôn hàng năm từ 100-150 người.

- Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 - 35 tuổi mức độ 1 là 99,8% và tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên là 99,7%.

- Tổ chức tốt các chuyên đề cập nhật kiến thức tại các Trung tâm học tập cộng đồng đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập của người dân trong huyện.

(Phụ lục kèm theo)

2. NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

2.1. Nhiệm vụ

2.1.1. Đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ công tác giáo dục và đào tạo theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

2.1.2. Phát triển sự nghiệp giáo dục theo hệ thống giáo dục mở; xây dựng xã hội học tập và tạo điều kiện học tập suốt đời cho nhân dân trong huyện.

2.1.3. Đổi mới căn bản công tác quản lý đảm bảo dân chủ, thống nhất, tăng quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường, của các cơ sở giáo dục. Coi trọng quản lý chất lượng giáo dục toàn diện.

2.1.4. Phát triển đội ngũ nhà giáo Văn Giang cả về phẩm chất và năng lực sư phạm. Xây dựng kế hoạch thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nâng chuẩn đối với giáo viên theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ Quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

2.1.5. Huy động mọi nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo, tiếp tục xây dựng và phát huy hiệu quả trường chuẩn quốc gia và hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng.

2.1.6. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý, dạy và học, chú trọng việc dạy kỹ năng sống và ngoại ngữ cho học sinh phổ thông.

2.2. Các giải pháp

2.2.1. Tăng cường sự lãnh đạo cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp đối với sự nghiệp giáo dục

- Quán triệt sâu sắc quan điểm của Đảng: Giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của toàn Đảng, của Nhà nước và của toàn dân; đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, phải ưu tiên đi trước theo theo Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI và Nghị quyết đại hội Đảng các cấp.

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp; nâng cao nhận thức về vai trò quan trọng của giáo dục đào tạo trong việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao trong phát triển kinh tế, xã hội nhanh và bền vững; từ đó đưa ra chủ trương đúng đắn, ưu tiên, tăng cường nguồn lực đầu tư cho sự nghiệp giáo dục.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân để phát triển sự nghiệp giáo dục; tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; phát huy vai trò của các đoàn thể nhân dân, Ban đại diện cha mẹ học sinh, Hội khuyến học, Hội cựu giáo chức...

2.2.2. Đổi mới công tác quản lý và vai trò tham mưu của ngành giáo dục

- Đẩy mạnh phân cấp quản lý, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm; tăng cường kỷ cương, nền nếp thực hiện dân chủ hóa, công khai hóa trong các cơ sở giáo dục.

- Xác định rõ trách nhiệm, vai trò gương mẫu của người đứng đầu, đội ngũ nhà giáo.

- Phát huy vai trò nòng cốt chủ động, tích cực của ngành giáo dục trong công tác tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp; phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể, các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường.

2.2.3. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục

- Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng tâm huyết, gắn bó với sự nghiệp giáo dục cho đội ngũ nhà giáo, trọng tâm là học tập và làm theo tấm gương đạo đức, tư tưởng, phong cách Hồ Chí Minh.

- Xây dựng quy hoạch và thực hiện phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Chú trọng bồi dưỡng, đào tạo, đặc biệt là tự bồi dưỡng nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu đổi mới toàn diện giáo dục. Thực hiện rà soát, sắp xếp, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

theo yêu cầu nâng cao chất lượng, trách nhiệm, đạo đức và năng lực nghề nghiệp. Việc tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ, tôn vinh nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phải trên cơ sở đánh giá năng lực, đạo đức nghề nghiệp và hiệu quả công tác; có cơ chế miễn nhiệm, bố trí công việc khác hoặc kiên quyết đưa ra khỏi ngành đối với những người không đủ phẩm chất, năng lực, không đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của nhà giáo.

- Thực hiện đầy đủ và kịp thời các chế độ, chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục. Xây dựng đội ngũ cốt cán làm nòng cốt nghiệp vụ để đổi mới giáo dục và đào tạo; triển khai bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ giáo viên. (*Phụ lục số 4*)

2.2.4. Huy động mọi nguồn lực để tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả việc quy hoạch chi tiết, cấp diện tích đất bổ sung, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các trường học, đảm bảo các trường có đủ diện tích theo quy định. (*Phụ lục số 5*)

- Thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các trường học.

- Khai thác tận dụng các nguồn thu tập trung vốn ưu tiên cho việc xây dựng cơ sở vật chất trường học. Tăng cường huy động các lực lượng xã hội, các đoàn thể, các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm... hỗ trợ đầu tư kinh phí để xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị cho các nhà trường.

- Các ngành chức năng của huyện cần tăng cường công tác quản lý Nhà nước và tạo điều kiện khai thác tận dụng các điều kiện, nguồn lực cho sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo của huyện.

- Ngành Giáo dục phối kết hợp chặt chẽ với các tổ chức xã hội, các đoàn thể, tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng dân cư, khai thác có hiệu quả nguồn lực về tài chính để hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất cho các nhà trường.

- Tham mưu cải tiến công tác quản lý, sử dụng ngân sách sự nghiệp giáo dục có hiệu quả. Hàng năm tiết kiệm kinh phí để đầu tư hỗ trợ mua sắm trang thiết bị và tăng cường cơ sở vật chất cho những đơn vị khó khăn, các đơn vị xây dựng trường chuẩn và đạt chuẩn mức độ 2.

2.2.5. Triển khai thực hiện đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp dạy học theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực người học

- Trên cơ sở mục tiêu đổi mới căn bản giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết số 29-NQ/TW, xác định rõ và công khai mục tiêu, chuẩn đầu ra của từng cấp học, môn học, coi đó là cam kết đảm bảo chất lượng của đơn vị, là căn cứ giám sát, đánh giá chất lượng giáo dục và đào tạo.

- Triển khai linh hoạt, có hiệu quả nội dung, chương trình giáo dục phổ thông mới theo hướng dẫn của Bộ, Sở GD&ĐT; chú trọng việc tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống theo Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị

về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh. Tiếp tục triển khai có hiệu quả đề án Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân của Thủ tướng chính phủ và kế hoạch dạy học ngoại ngữ của tỉnh.

- Đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; thực hiện học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội. Đa dạng hóa các hình thức học tập; trong quá trình học tập, người học phải được trải nghiệm thực tế, được trực tiếp tham gia các hoạt động gắn với nội dung học tập, đào tạo.

2.2.6. Thực hiện đổi mới hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo bảo đảm trung thực, khách quan

- Thực hiện nghiêm túc sự chỉ đạo của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT về tổ chức thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo theo các tiêu chí mới. Chuyển từ đánh giá bằng cách cho điểm sang đánh giá bằng nhận xét đối với học sinh Tiểu học; vận dụng chương trình đánh giá học sinh quốc tế PISA THCS để làm căn cứ đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo phù hợp với tình hình thực tế của huyện.

- Thực hiện kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục, công khai kết quả kiểm định. Chú trọng kiểm tra, đánh giá, kiểm soát chất lượng các cơ sở ngoài công lập.

2.2.7. Hoàn thiện hệ thống giáo dục đào tạo theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo, đẩy mạnh, nâng cao chất lượng các Trung tâm học tập cộng đồng. Đẩy mạnh phân luồng, định hướng nghề nghiệp cho học sinh sau tốt nghiệp THCS.

- Mở rộng hệ thống giáo dục mầm non trên cơ sở đa dạng hóa các loại hình trường lớp. Đầu tư cơ sở vật chất trường học để huy động tối đa số trẻ trong độ tuổi đi học, tăng cường đội ngũ giáo viên.

- Tiếp tục phát triển giáo dục không chính quy, các hình thức học tập cộng đồng ở xã, thị trấn gắn kết chặt chẽ với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở từng cộng đồng dân cư.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Tiếp tục tổ chức quán triệt học tập và tuyên truyền các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ Tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI; Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, Chương trình hành động số 30-CTr/TU ngày 20/3/2014 thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kế hoạch 63/KH-UBND,

ngày 19/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW đến các cấp, các ngành và nhân dân trong huyện để tạo sự đồng thuận cao.

Thực hiện tốt Đề án là tiền đề quan trọng cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện Văn Giang trong những năm tới. Để Đề án đi vào cuộc sống, trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, các ban ngành, đoàn thể mọi tầng lớp nhân dân phải quán triệt sâu sắc nội dung xây dựng chương trình hành động cụ thể để Đề án có điều kiện thực hiện tốt.

1. Các cấp ủy Đảng

- Căn cứ việc triển khai thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI; Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, đặc biệt là các mục tiêu về Giáo dục - Đào tạo trong Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXV; các cấp ủy Đảng sớm có chủ trương cụ thể lãnh đạo các cấp, các ngành thực hiện tốt các mục tiêu đề ra.

- Xây dựng quy chế phối hợp giữa ngành Giáo dục với các cấp, các ngành nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho ngành Giáo dục thực hiện đề án.

- Phát huy tốt vai trò lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức Đảng trong nhà trường thực sự là hạt nhân lãnh đạo việc thực hiện đề án ở từng địa phương, cơ sở.

- Tăng cường kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Đề án trong từng giai đoạn. Có sơ kết, tổng kết, động viên khen thưởng kịp thời.

- Kết quả thực hiện Đề án là một trong những tiêu chí đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng tổ chức Đảng và của mỗi đảng viên.

2. Chính quyền các cấp

2.1. Ủy ban nhân dân huyện

Thành lập Ban chỉ đạo tổ chức thực hiện Đề án. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện Đề án; báo cáo Ban Thường vụ Huyện ủy định kỳ hàng năm. Chỉ đạo các phòng:

- Phòng Kinh tế - Hạ tầng hướng dẫn các trường học về thiết kế xây dựng các công trình trong nhà trường, các thủ tục về xây dựng...

- Phòng Tài chính- Kế hoạch: Phối hợp với các phòng, ban có liên quan tạo vốn, cân đối nguồn vốn đầu tư để thực hiện đề án.

- Phòng Nội vụ: Tham mưu bố trí giáo viên đảm bảo đủ số lượng, cân đối, hợp lý về cơ cấu. Phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo triển khai đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên theo quy định.

- Phòng Tài nguyên và môi trường: Xây dựng kế hoạch chỉ đạo các địa phương quy hoạch mở rộng diện tích cho các trường còn thiếu theo quy định, hướng dẫn các trường học làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Phòng Lao động-Thương binh,xã hội: chỉ đạo tốt công tác dạy nghề cho lao động nông thôn.

- Phòng Tư pháp: Tăng cường tuyên truyền, phổ biến luật giáo dục, luật chăm sóc giáo dục trẻ em tới mọi tầng lớp nhân dân.

- Phòng Văn hóa và thông tin: Phối hợp với Phòng GD&ĐT hướng dẫn các xã, thị trấn củng cố, kiện toàn mô hình hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng kết hợp với trung tâm văn hóa thể thao xã.

- Đài truyền thanh huyện: Chủ trì, phối hợp với các ban của huyện, UBND các xã, thị trấn tổ chức tuyên truyền các nội dung của Đề án, kết quả thực hiện Đề án hàng năm.

- Các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện phối hợp chặt chẽ với phòng Giáo dục - Đào tạo để thực hiện Đề án theo chức năng, nhiệm vụ từng đơn vị.

2.2 Đối với UBND các xã, thị trấn

Tuyên truyền Đề án tới toàn bộ cán bộ và nhân dân trong xã, huy động nguồn vốn để xây dựng cơ sở vật chất cho các nhà trường; chỉ đạo các ban ngành trong xã, thị trấn cùng nhà trường tham gia giáo dục học sinh; vận động nhân dân tham gia học nghề nông thôn....

2.3. Đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo

- Phát huy tốt vai trò cơ quan tham mưu cho Huyện uỷ - HĐND - UBND huyện về phát triển Giáo dục và đào tạo. Là cơ quan trực tiếp quản lý Nhà nước về Giáo dục trên địa bàn có trách nhiệm tổ chức, triển khai, chỉ đạo toàn ngành thực hiện.

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các trường học trên địa bàn thực hiện thành công việc đổi mới căn bản toàn diện Giáo dục - Đào tạo theo Nghị quyết 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đây là nhiệm vụ cốt lõi của Đề án.

- Tiếp tục củng cố nền nếp, kỷ cương chuyên môn, cải thiện cơ sở vật chất trường học, sớm đáp ứng yêu cầu của Đề án.

- Cùng Hội khuyến học các cấp, đẩy mạnh hoạt động các trung tâm học tập cộng đồng. Thu hút, lôi cuốn mọi người tham gia các chương trình học tập ở mọi lứa tuổi, tạo cho được xã hội học tập trên toàn huyện.

3. Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, nghề nghiệp

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ phối hợp với cơ quan chủ trì thực hiện Đề án.

- Mặt trận Tổ quốc huyện và các tổ chức thành viên tham gia tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực tham gia học tập; đưa nội dung xây dựng xã hội học tập vào phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư". Phát động phong trào: " người người làm giáo dục, nhà nhà làm giáo dục", cả xã hội chăm lo cho sự nghiệp giáo dục, đưa tiêu chí giáo dục vào việc xếp loại gia đình văn hóa, làng (khu phố) văn hóa.

- Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: Phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo xây dựng chương trình giáo dục, rèn luyện thanh thiếu niên theo tám

gương đạo đức, tư tưởng, phong cách Hồ Chí Minh và các phong trào do Đoàn phát động.

- Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện: Phối hợp chặt chẽ với Phòng Giáo dục và Đào tạo tuyên truyền vận động phụ nữ trong việc nuôi dạy con, em.

- Hội Cựu chiến binh huyện: Tích cực phối hợp với ngành giáo dục trong việc giáo dục thế hệ trẻ về truyền thống và chủ nghĩa anh hùng cách mạng, ý chí tự lực tự cường, tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, tiếp bước các thế hệ đi trước làm tròn nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc .

- Hội Nông dân: Phối hợp với ngành Giáo dục tổ chức học tập nâng cao trình độ tay nghề khoa học kỹ thuật và nghề nghiệp trong sản xuất, kinh doanh cho lao động nông thôn.

- Liên đoàn Lao động huyện: Phối hợp tổ chức các chương trình giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho người lao động.

- Hội khuyến học: Trên cơ sở điều lệ, tôn chỉ mục đích của hội, đẩy mạnh hoạt động các tổ chức khuyến học cơ sở, vận động mọi tầng lớp nhân dân tham gia học tập với mục tiêu xây dựng xã hội học tập trên quê hương Văn Giang. Đẩy mạnh việc xây dựng Quỹ khuyến học để khen thưởng, động viên, hỗ trợ kịp thời các cá nhân có thành tích tiêu biểu trong giảng dạy và học tập; những cá nhân, đơn vị khó khăn. Trực tiếp chỉ đạo các trung tâm học tập cộng đồng thực sự là nơi tạo cơ hội cho mọi người dân tham gia học tập nâng cao dân trí.

- Hội Chữ thập đỏ: Phối hợp với ngành giáo dục tuyên truyền, vận động cán bộ, hội viên, tình nguyện viên, thanh thiếu niên, các tầng lớp nhân dân tham gia các hoạt động nhân đạo. Đặc biệt đối với học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

- Ngành Y tế: Phối hợp với ngành giáo dục chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho học sinh.

Nơi nhận:

- BTV Tỉnh ủy (để báo cáo),
- Sở Giáo dục và Đào tạo (để phối hợp),
- TT HĐND - UBND huyện,
- Các phòng, ban, ngành, MTTQ, đoàn thể huyện,
- Các đ/c Huyện ủy viên,
- Đảng ủy - UBND các xã, thị trấn,
- Lưu VP.



Đào Hồng Vận

MỤC TIÊU THỰC HIỆN ĐỀ ÁN
(Kèm theo Đề án số 01-ĐA/HU ngày 26/3/2021 của Huyện ủy Văn Giang)



Số TT	Mục tiêu	Năm 2020	Mục tiêu đến 2025
1	Quy mô trường học		
	- Trường mầm non	14	15-18
	- Trường tiểu học	10	10
	- Trường THCS, TH và THCS	12	12
	- Trường THPT	3	3
	- Trung tâm GDNN-GDTX	1	1
	- Trung tâm học tập cộng đồng	11	11
2	Đội ngũ giáo viên		
	- Trình độ đào tạo (theo Luật Giáo dục 2019):		
	+ Mầm non (CĐSP trở lên):	80,5%	100%
	+ Tiểu học (ĐHSP trở lên)	61%	80%
	+ THCS (ĐHSP trở lên)	79,2%	90%
	+ THPT và GDTX (ĐHSP trở lên)	100%	100%
	- Giáo viên ngoại ngữ đạt chuẩn năng lực	74,5%	85%
- Tỷ lệ GV có khả năng ứng dụng CNTT vào dạy học	93 %	100%	
3	Đội ngũ cán bộ quản lý các trường		
	- Trình độ đào tạo (theo Luật Giáo dục 2019):		
	+ Mầm non (CĐSP trở lên):	100%	100%
	+ Tiểu học (ĐHSP trở lên)	93%	100%
	+ THCS (ĐHSP trở lên)	100%	100%
	+ THPT và GDTX (ĐHSP trở lên)	100%	100%
	- CBQL có chứng chỉ quản lý giáo dục	100%	100%
- CBQL trình độ LLCT từ trung cấp trở lên	98%	100%	
4	Năng lực ngoại ngữ của công chức, viên chức GD (mầm non, tiểu học, THCS)		
	- Năng lực ngoại ngữ của công chức, viên chức quản lý:		
	+ Bậc 2 (tương đương)	98%	98%
	+ Bậc 3 (tương đương)	2%	2%
	+ Bậc 4 (tương đương)	0	
	- Năng lực ngoại ngữ của CCVC không là quản lý:		
	+ Bậc 1 (tương đương)	1,2%	
	+ Bậc 2 (tương đương)	71,6%	75%
	+ Bậc 3 (tương đương)	2,1%	2,1%
+ Bậc 4 (tương đương)	0	0	
5	Tỷ lệ đảng viên	42%	50%
6	Cơ sở vật chất trường học		
	- Tỷ lệ phòng học kiên cố:	93,1%	98%
	+ Mầm non	87,5%	95%
	+ Tiểu học	97%	100%
	+ THCS	98%	100%
	+ THPT&GDNN-GDTX	92,5%	100%
- Tỷ lệ trường phổ thông có phòng học ngoại ngữ	88%	100%	

Số TT	Mục tiêu	Năm 2020	Mục tiêu đến 2025
	+ Tiểu học	70%	100%
	+ THCS	100%	100%
	+ THPT	100%	100%
7	Trường(công lập) đạt chuẩn quốc gia		
	- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia:	97,1% (34 trường)	100% (35 trường)
	+ Mầm non	91% (10 trường)	100% (11 trường)
	+ Tiểu học	100% (10 trường)	100% (10 trường)
	+ THCS	100% (11 trường)	100% (11 trường)
	+ THPT	100% (2 trường)	100% (2 trường)
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn MĐ 2:	11,4% (4 trường)	47,1% (16 trường)
	+ Mầm non	27,3% (3 trường)	36,3% (4 trường)
	+ Tiểu học	10% (1 trường)	20% (2 trường)
	+ THCS		16,7% (2 trường)
8	Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ		
	- Đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi	100% (11 xã,TT)	100% (11 xã,TT)
	- Đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 3	100% (11 xã,TT)	100% (11 xã,TT)
	- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3	100% (11 xã,TT)	100% (11 xã,TT)
	- Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	100% (11 xã,TT)	100% (11 xã,TT)
9	Huy động, tuyển sinh ở các cấp học		
	- Nhà trẻ	50,01%	55,00%
	- Mẫu giáo	99,96%	100%
	<i>Trong đó: Mẫu giáo 5 tuổi</i>	100%	100%
	- Trẻ 6 tuổi vào lớp 1	100%	100%
	- Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6	100%	100%
	- Học sinh TNTHCS vào học THPT, GDTX, dạy nghề	95,3%	Trên 96,0%
10	Tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày		
	- Mầm non	100%	100%
	- Tiểu học	20%	100%
11	Chất lượng giáo dục		
	- Giáo dục mầm non		
	+ Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	3,1%	Dưới 2,0%
	+ Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	2,5%	Dưới 2,0%
	+ Tỷ lệ trẻ ăn bán trú	98,50%	99,00%
	<i>Trong đó: trẻ mẫu giáo 5 tuổi</i>	100%	100%
	- Giáo dục phổ thông		
	+ Học sinh tiểu học lên lớp	99,70%	Trên 99,7%
	+ Học sinh THCS lên lớp	99,40%	Trên 99,5%
	+ Học sinh THPT, BT THPT lên lớp	99,3%	Trên 99,5%
	+ Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học	100%	100%
	+ Học sinh lớp 9 tốt nghiệp THCS	99,2%	Trên 99,7%
	+ Học sinh lớp 12 tốt nghiệp THPT	98,5%	Trên 98,5%
- Thanh thiếu niên 15-18 tuổi tốt nghiệp THCS	97,2%	Trên 98,5%	

Phụ lục 1: Tổng hợp dự báo số lớp, số học sinh giai đoạn 2020-2025

TT	Trường Mầm non	Năm học 2020-2021		Năm học 2021-2022		Năm học 2022-2023		Năm học 2023-2024		Năm học 2024-2025		Ghi chú
		Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	
1	Xuân Quan	450	20	470	21	500	22	520	23	560	25	
2	Phụng Công	475	21	485	21	505	22	530	23	550	24	
3	Thị trấn	760	31	770	32	775	32	780	32	780	32	
4	Liên Nghĩa	715	32	710	32	710	32	700	31	700	31	
5	Thắng Lợi	502	24	510	24	520	24	535	25	550	25	
6	Mễ Sở	725	28	728	28	725	28	720	28	722	28	
7	Cửu Cao	528	24	545	24	535	24	585	25	585	25	
8	Long Hưng	769	33	850	33	860	33	840	33	870	34	
9	Tân Tiến	938	34	1017	35	979	35	865	33	880	34	
10	Tô Quyền	615	29	610	29	620	29	610	29	630	29	
11	Vĩnh Khúc	720	32	750	32	750	32	750	32	760	32	
Tổng		7197	308	7445	311	7479	313	7435	314	7587	319	

TT	Trường Tiểu học	Năm học 2020-2021		Năm học 2021-2022		Năm học 2022-2023		Năm học 2023-2024		Năm học 2024-2025		Ghi chú
		Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	
1	Xuân Quan	728	20	740	24	770	25	730	24	750	25	
2	Phụng Công	483	15	476	15	479	15	478	15	491	16	
3	Thị trấn	1278	34	1236	34	1219	35	1089	33	1014	33	
4	Liên Nghĩa	1068	34	1100	34	1069	34	1021	33	980	32	
5	Thắng Lợi	662	21	667	21	669	21	638	21	621	21	
6	Mễ Sở	940	27	938	28	950	28	932	28	884	28	
7	Cửu Cao	753	22	775	23	780	23	770	23	780	23	
8	Long Hưng	1236	34	1300	39	1296	39	1222	36	1185	35	
9	Tân Tiến	1165	33	1225	34	1239	34	1202	33	1194	33	
10	Tô Hiệu	1050	29	1081	30	1048	30	956	28	898	28	
11	Vĩnh Khúc	1292	35	1350	37	1360	37	1330	36	1300	35	
Tổng		10655	304	10888	319	10879	321	10368	310	10097	309	

TT	Trường THCS	Năm học 2020-2021		Năm học 2021-2022		Năm học 2022-2023		Năm học 2023-2024		Năm học 2024-2025		Ghi chú
		Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	
1	Xuân Quan	568	15	588	16	580	16	592	16	578	16	
2	Phụng Công	355	11	360	11	365	11	370	11	385	12	
3	Thị trấn	754	18	793	20	788	21	860	23	879	23	
4	Liên Nghĩa	714	18	734	18	739	19	821	20	847	21	
5	Thắng Lợi	482	12	483	12	483	12	510	13	506	13	
6	Mẽ Sở	662	16	669	17	671	18	715	19	726	20	
7	Cửu Cao	427	11	432	11	435	11	445	12	448	12	
8	Long Hưng	833	21	831	21	824	21	938	24	954	25	
9	Tân Tiến	809	19	835	22	872	24	982	26	999	27	
10	Nghĩa Trụ	609	15	636	16	633	16	702	18	652	17	
11	Vĩnh Khúc	816	19	822	20	856	21	978	23	1053	25	
12	Chu Mạnh Trinh	486	12	504	12	504	12	518	12	520	12	
Tổng		7515	187	7687	196	7750	202	8431	217	8547	223	



Phụ lục 2. Tổng hợp và dự báo số liệu đội ngũ giai đoạn 2020-2025

Cấp Mầm non - Công lập

TT	Trường mầm non	Năm học 2020-2021			Năm học 2021-2022			Năm học 2022-2023			Năm học 2023-2024			Năm học 2024-2025			Ghi chú
		QL	GV	NV	QL	GV	NV	QL	GV	NV	QL	GV	NV	QL	GV	NV	
1	Xuân Quan	3	26		3	30		3	33	1	3	36	1	3	40	2	
2	Phụng Công	3	29		3	30		3	33	1	3	36	1	3	38	2	
3	Thị trấn	3	41		3	46		3	48	1	3	50	1	3	51	2	
4	Liên Nghĩa	3	38		3	46		3	48	1	3	48	1	3	50	2	
5	Thắng Lợi	3	29		3	35		3	36	1	3	39	1	3	40	2	
6	Mễ Sở	3	32		3	41		3	42	1	3	43	1	3	45	2	
7	Cửu Cao	3	28		3	35		3	36	1	3	39	1	3	40	4	
8	Long Hưng	3	44		3	48		3	50	1	3	51	1	3	54	2	
9	Tân Tiến	3	48		3	51		3	53	1	3	51	1	3	54	2	
10	Tô Quyền	3	34		3	42		3	44	1	3	45	1	3	46	2	
11	Vĩnh Khúc	3	37		3	46		3	48	1	3	50	1	3	51	2	
Tổng		33	386	0	33	451	0	33	470	11	33	487	11	33	510	24	

Cấp Tiểu học



TT	Trường tiểu học	Năm học 2020-2021			Năm học 2021-2022			Năm học 2022-2023			Năm học 2023-2024			Năm học 2024-2025			Ghi chú
		QL	GV	NV	QL	GV	NV	QL	GV	NV	QL	GV	NV	QL	GV	NV	
1	Xuân Quan	2	26	2	2	30	2	2	34	2	2	34	2	2	38	3	
2	Phụng Công	1	23	2	1	19	2	1	20	2	1	21	2	1	24	3	
3	Thị trấn	3	42	2	3	43	2	3	47	2	3	46	2	3	50	3	
4	Liên Nghĩa	3	40	2	3	43	2	3	46	2	3	46	2	3	48	3	
5	Thắng Lợi	2	26	2	2	26	2	2	28	2	2	29	2	2	32	3	
6	Mễ Sở	2	33	1	2	35	1	3	38	2	3	39	2	3	42	3	
7	Cửu Cao	2	25	2	2	29	2	2	31	2	2	32	2	2	35	3	
8	Long Hưng	3	46	2	3	49	2	3	53	2	3	50	2	3	53	3	
9	Tân Tiến	3	38	2	3	43	2	3	46	2	3	46	2	3	50	3	
10	Tô Hiệu	3	35	1	3	38	1	3	41	2	3	39	2	3	42	3	
11	Vĩnh Khúc	3	43	2	3	46	2	3	50	2	3	50	2	3	53	3	
Tổng		27	377	20	27	399	20	28	433	22	28	434	22	28	464	33	

Cấp Trung học cơ sở



TT	Trường THCS	Năm học 2020-2021			Năm học 2021-2022			Năm học 2022-2023			Năm học 2023-2024			Năm học 2024-2025			Ghi chú
		QL	GV	NV	QL	GV	NV	QL	GV	NV	QL	GV	NV	QL	GV	NV	
1	Xuân Quan	2	16	3	2	28	3	2	29	3	2	30	3	2	30	4	
2	Phụng Công	2	20	2	2	19	2	2	20	3	2	20	4	2	23	4	
3	Thị trấn	2	28	3	2	35	3	2	38	3	2	43	4	2	44	4	
4	Liên Nghĩa	2	27	3	2	31	3	2	34	3	2	37	4	2	40	4	
5	Thắng Lợi	2	17	3	2	21	3	2	22	3	2	24	3	2	25	4	
6	Mễ Sở	2	26	3	2	29	3	2	32	3	2	35	3	2	38	4	
7	Cừu Cao	2	19	3	2	19	3	2	20	3	2	22	3	2	23	4	
8	Long Hưng	2	36	3	2	36	3	2	38	3	2	44	4	2	48	4	
9	Tân Tiến	2	31	2	2	38	2	2	43	3	2	48	4	2	51	4	
10	Nghĩa Trụ	2	26	2	2	28	2	2	29	3	2	33	3	2	32	4	
11	Vĩnh Khúc	2	32	3	2	35	3	2	38	3	2	43	4	2	48	4	
12	Chu Mạnh Trinh	2	25	3	2	21	3	2	22	3	2	22	3	2	23	4	
Tổng		24	303	33	24	339	33	24	364	36	24	401	42	24	424	48	
Tổng cộng		84	1,066	53	84	1,189	53	85	1,266	69	85	1,322	75	85	1,398	105	



THỰC TRẠNG PHÒNG HỌC, PHÒNG CHỨC NĂNG
Mâm non

TT	Trường	Số lớp năm học 2020-2021	Số học sinh năm học 2020-2021	Phòng học văn hóa		Phòng học bộ môn (GDNT, GD thể chất...)		Phòng chức năng (HT, PHT, HC, YT, GV, BV)		Phòng Tin (kitmat)		Phòng Thư viện		Phòng Thiết bị- Đồ dùng	
				Hiện có (năm học 2020-2021)	Số phòng thiếu so với yêu cầu Trường chuẩn QG	Hiện có (năm học 2020-2021)	Số phòng thiếu so với yêu cầu Trường chuẩn QG	Hiện có (năm học 2020-2021)	Số phòng thiếu so với yêu cầu Trường chuẩn QG	Hiện có (năm học 2020-2021)	Số phòng thiếu so với yêu cầu Trường chuẩn QG	Hiện có (năm học 2020-2021)	Số phòng thiếu so với yêu cầu Trường chuẩn QG	Hiện có (năm học 2020-2021)	Số phòng thiếu so với yêu cầu Trường chuẩn QG
1	Xuân Quan	20	440	16	4	0	4	2	6	0	1	0	0	0	1
2	Phụng Công	21	401	21	0	0	0	3	0	0	1	0	1	0	1
3	Thị trấn	31	741	25	6	1	2	3	6	0	1	0	1	0	1
4	Liên Nghĩa	32	731	21	11	0	3	3	4	0	1	0	0	0	1
5	Thắng Lợi	24	24	20	4	1	1	6	1	0	1	0		0	1
6	Mễ Sở	28	705	28	0	1	3	5	2	0	1	0	0	0	1
7	Cửu Cao	24	525	21	3	1	2	7	0	1	0	0	1	0	1
8	Long Hưng	33	801	27	5	0	3	5	2	0	1	0	1	0	1
9	Tân Tiến	34	809	24	4	0	3	3	3	0	1	0	1	0	1
10	Tô Quyền	29	580	10	19	0	2	3	6	0	1	0	1	0	1
11	Vĩnh Khúc	32	725	23	9	0	3	2	7	0	1	0	1	0	1
Tổng		308	6482	236	65	4	26	42	37	1	10	0	7	0	11

THỰC TRẠNG PHÒNG HỌC, PHÒNG CHỨC NĂNG

Tiểu học

TT	Trường	Số lớp năm học 2020-2021	Số học sinh năm học 2020-2021	Phòng học bộ môn (AN, MT, NN, TD-đa năng)				Phòng chức năng (HĐ, YT, ĐĐ, BV, HT, PHT, VT-TQ, KT, GV, Hỗ trợ khuyết tật...)		Phòng Tin		Phòng Thư viện		Phòng Thiết bị- Đồ dùng	
				Hiện có (năm học 2020-2021)	Số phòng thiếu so với yêu cầu Trường chuẩn OG	Hiện có (năm học 2020-2021)	Số phòng thiếu so với yêu cầu Trường chuẩn	Hiện có (năm học 2020-2021)	Số phòng thiếu so với yêu cầu Trường chuẩn OG	Hiện có (năm học 2020-2021)	Số phòng thiếu so với yêu cầu Trường chuẩn OG	Hiện có (năm học 2020-2021)	Số phòng thiếu so với yêu cầu Trường chuẩn OG	Hiện có (năm học 2020-2021)	Số phòng thiếu so với yêu cầu Trường chuẩn OG
1	Xuân Quan	20	730	20	0	3	1	9	2	1	1	1	0	1	0
2	Phụng Công	15	480	15	0	1	3	4	6	0	1	1	0	1	0
3	Thị trấn	34	1277	35	0	2	3	13	0	0	2	1	1	1	0
4	Liên Nghĩa	34	1069	34	0	4		7		0	2	2		1	
5	Thắng Lợi	21	663	21		1	3	7	3	0	2	2	0	2	0
6	Mễ Sở	27	941	27	0	0	4	4	6	0	2	0	1	1	0
7	Cửu Cao	22	752	22	0	3	1	7	4	0	1	2	0	1	0
8	Long Hưng	34	1239	34	0	0	7	8	4	0	2	1	1	1	0
9	Tân Tiến	33	1163	33	0	4	5	7	4	0	2	1	1	1	0
10	Tô Hiệu	30	1081	29	0	2	2	5	5	0	1	1	1	1	0
11	Vĩnh Khúc	35	1292	35	0	3	4	10	3	0	2	1	1	1	0
Tổng		305	10687	305	0	23	33	81	37	1	18	13	6	12	0

THỰC TRẠNG PHÒNG HỌC, PHÒNG CHỨC NĂNG

Trung học cơ sở



T T	Trường	Số lớp năm học 2020- 2021	Số học sinh năm học 2020- 2021	Phòng học văn hóa		Phòng học bộ môn (AN, MT, NN, TD-đa năng, Toán, Lý, Hóa, Sinh ...)		Phòng chức năng (HD, YT, ĐĐ, BV, HT, PHT, VT-TQ, KT, GV, Hỗ trợ khuyết tật)		Phòng Tin		Phòng Thư viện		Phòng Thiết bị- Đồ dùng	
				Hiện có (năm học 2020-2021)	Số phòng thiếu so với yêu cầu Trường chuẩn QG	Hiện có (năm học 2020-2021)	Số phòng thiếu so với yêu cầu Trường chuẩn QG	Hiện có (năm học 2020-2021)	Số phòng thiếu so với yêu cầu Trường chuẩn QG	Hiện có (năm học 2020-2021)	Số phòng thiếu so với yêu cầu Trường chuẩn QG	Hiện có (năm học 2020-2021)	Số phòng thiếu so với yêu cầu Trường chuẩn QG	Hiện có (năm học 2020-2021)	Số phòng thiếu so với yêu cầu Trường chuẩn QG
1	Xuân Quan	15	567	20	0	5	1	12	1	1	1	1	0	1	0
2	Phụng Công	11	354	9	2	1	7	2	8	0	1	0	1	0	1
3	Thị trấn	18	752	20	0	4	2	13	0	1	1	1	1	1	1
4	Liên Nghĩa	18	709	20	0	5	2	11	3	1	0	1	0	1	0
5	Thắng Lợi	12	485	12	0	5	1	5	4	1		1		1	
6	Mễ Sở	16	664	16	0	4	4	6	3	1	1	1		1	
7	Cửu Cao	11	430	15		6	2	5	8	1	0	0	1	0	1
8	Long Hưng	21	830	21		3	5	8	1	1	1	1	1	1	1
9	Tân Tiến	19	808	20		5		6		1		1	1	1	1
10	Nghĩa Trụ	15	610	15		4		8		1		1		1	
11	Vĩnh Khúc	19	818	19		1	7	5	5	1	1	1	1	1	1
12	Chu Mạnh Trinh	12	485	12		5		8		1		1		0	
Tổng		187	7512	199	2	48	31	89	33	11	6	10	6	9	6

NHU CẦU XÂY DỰNG PHÒNG HỌC, PHÒNG CHỨC NĂNG ĐẾN NĂM 2025
Mầm non

TT	Trường	Dự kiến số lớp năm 2025	Dự kiến số học sinh năm 2024-2025	Phòng học văn hóa			Phòng học bộ môn (GDNT, GD thể chất...)			Phòng chức năng (HT, PHT, HC, YT, GV, BV)			Phòng Tin (kitmat)			Phòng Thư viện			Phòng Thiết bị Đồ dùng			Ghi chú
				Hiện có (năm học 2020-2021)	Nhu cầu đến 2024-2025	Đầu tư xây dựng	Hiện có (năm học 2020-2021)	Nhu cầu đến 2024-2025	Đầu tư xây dựng	Hiện có (năm học 2020-2021)	Nhu cầu đến 2024-2025	Đầu tư xây dựng	Hiện có (năm học 2020-2021)	Nhu cầu đến 2024-2025	Đầu tư xây dựng	Hiện có (năm học 2020-2021)	Nhu cầu đến 2024-2025	Đầu tư xây dựng	Hiện có (năm học 2020-2021)	Nhu cầu đến 2024-2025	Đầu tư xây dựng	
1	Xuân Quan	25	560	16	25	9	0	4	4	2	6	4	0	1	1	0	1	1	0	1	1	
2	Phụng Công	24	550	21	24	3	0	2	2	3	3	3	0	1	1	0	1	1	0	1	1	
3	Thị trấn	32	780	25	32	7	1	2	1	3	9	6	0	1	1	0	1	1	0	1	1	
4	Liên Nghĩa	32	710	17	32	15	0	4	4	3	4	1	0	1	1	0	1	1	0	1	1	
5	Thắng Lợi	25	550	20	25	5	0	4	4	4	6	2	0	2	2	0	2	2	0	2	2	
6	Mẽ Sở	28	722	27	28	1	0	2	2	5	6	1	0	1	1	0	1	1	0	1	1	
7	Cửu Cao	25	585	21	25	4	1	3	2	7	7	0	0	2	2	1	1	0	0	1	1	
8	Long Hưng	34	870	27	34	7	0	3	3	5	7	2	0	2	2	0	1	1	0	1	1	
9	Tân Tiến	34	880	24	34	10	0	3	3	3	7	4	0	3	3	0	1	1	0	1	1	
10	Tô Quyền	29	630	10	29	19	0	2	2	3	9	6	0	2	2	0	2	2	0	2	2	
11	Vĩnh Khúc	32	750	23	12	12	0	2	2	0	8	8	0	1	1	0	1	1	0	1	1	
Tổng		320	7587	231	300	92	2	31	29	38	72	37	0	17	17	1	13	12	0	13	13	

NHU CẦU XÂY DỰNG PHÒNG HỌC, PHÒNG CHỨC NĂNG ĐẾN NĂM 2025

Tiểu học

TT	Trường	Dự kiến số lớp năm 2025	Dự kiến số học sinh năm 2024-2025	Phòng học văn hóa			Phòng học bộ môn (AN, MT, NN, TD-đa năng)			Phòng chức năng (HD, YT, ĐĐ, BV, HT, PHT, VT-TQ, KT, GV, Hỗ trợ khuyết tật..)			Phòng Tin			Phòng Thư viện			Phòng Thiết bị Đồ dùng			Ghi chú
				Hiện có (năm học 2020-2021)	Nhu cầu đến 2025	Đầu tư xây dựng	Hiện có (năm học 2020-2021)	Nhu cầu đến 2025	Đầu tư xây dựng	Hiện có (năm học 2020-2021)	Nhu cầu đến 2025	Đầu tư xây dựng	Hiện có (năm học 2020-2021)	Nhu cầu đến 2025	Đầu tư xây dựng	Hiện có (năm học 2020-2021)	Nhu cầu đến 2025	Đầu tư xây dựng	Hiện có (năm học 2020-2021)	Nhu cầu đến 2025	Đầu tư xây dựng	
1	Xuân Quan	25	750	20	20	0	2	5	3	7	10	3	0	2	2	2	4	2	1	1	0	
2	Phụng Công	16	491	15	16	1	1	5	4	3	10	7	0	1	1	0	1	1	0	1	1	
3	Thị trấn	33	1014	35	33	-2	2	8	6	13	15	2	0	3	3	1	3	2	1	2	1	
4	Liên Nghĩa	32	980	34	32	-2	4	7	3	7	10	3	0	2	2	1	3	2	1	1	0	
5	Thắng Lợi	21	621	21	21	0	1	5	4	7	10	3	0	1	1	2	2	0	2	2	0	
6	Mễ Sở	28	884	27	28	0	0	5	5	4	10	6	0	2	2	0	2	2	0	1	1	
7	Cửu Cao	23	780	23	23	0	3	4	1	7	9	2	1	1	0	2	3	1	0	1	1	
8	Long Hưng	35	1185	34	39	5	0	9	9	8	13	5	0	2	2	1	3	2	1	2	1	
9	Tân Tiến	33	1194	33	33	0	4	10	6	7	10	3	0	3	3	1	3	2	1	1	0	
10	Tô Hiệu	28	898	29	28	-1	2	6	4	5	11	6	0	2	2	1	2	1	1	2	1	
11	Vĩnh Khúc	35	1300	35	37	2	3	8	5	10	15	5	0	1	1	1	3	2	1	2	1	
Tæng		309	10097	306	310	3	22	72	50	78	123	45	1	20	19	12	29	17	9	16	7	

NHU CẦU XÂY DỰNG PHÒNG HỌC, PHÒNG CHỨC NĂNG ĐẾN NĂM 2025

Trung học cơ sở



TT	Trường	Dự kiến số lớp năm 2025	Dự kiến số học sinh năm 2024-2025	Phòng học văn hóa			Phòng học bộ môn (AN, MT, NN, TD-đa năng, Toán, Lý, Hóa, Sinh ...)			Phòng chức năng (HD, YT, ĐD, BV, HT, PHT, VT-TQ, KT, GV, Hỗ trợ khuyết tật..)			Phòng Tin			Phòng Thư viện			Phòng Thiết bị Đồ dùng			Ghi chú	
				Hiện có (năm học 2020-2021)	Nhu cầu đến 2024-2025	Đầu tư xây dựng	Hiện có (năm học 2020-2021)	Nhu cầu đến 2024-2025	Đầu tư xây dựng	Hiện có (năm học 2020-2021)	Nhu cầu đến 2024-2025	Đầu tư xây dựng	Hiện có (năm học 2020-2021)	Nhu cầu đến 2024-2025	Đầu tư xây dựng	Hiện có (năm học 2020-2021)	Nhu cầu đến 2024-2025	Đầu tư xây dựng	Hiện có (năm học 2020-2021)	Nhu cầu đến 2024-2025	Đầu tư xây dựng		
1	Xuân Quan	16	578	20	0	0	5	0	0	12	12	0	1	1	0	1	1	0	1	1	0		
2	Phụng Công	12	385	9	12	3	1	8	7	2	10	8	1	1	0	0	1	1	0	1	1	1	
3	Thị trấn	23	879	20	23	3	4	8	4	13	13	0	1	2	1	1	1	0	1	1	0		
4	Liên Nghĩa	21	847	20	21	1	5	8	3	11	11	0	1	2	1	1	1	0	1	1	0		
5	Thắng Lợi	13	506	12	13	1	5	8	3	5	10	5	1	1	0	1	1	0	1	1	0		
6	Mễ Sở	20	726	16	20	4	4	8	4	6	10	4	1	2	1	1	1	0	0	1	1		
7	Cừ Cao	12	448	15	15	0	6	8	2	5	5	0	1	1	0	0	1	1	0	1	1	1	
8	Long Hưng	25	954	21	25	4	3	10	7	8	9	1	1	3	2	1	2	1	1	2	1		
9	Tân Tiến	30	999	22	30	8	6	9	3	6	11	5	1	2	1	1	1	0	1	2	1		
10	Nghĩa Trụ	17	652	15	17	2	4	7	3	8	9	1	1	1	0	1	1	0	1	2	1		
11	Vĩnh Khúc	25	1053	19	25	6	1	9	8	3	11	8	1	2	1	1	1	0	1	1	0		
12	Chu Mạnh Trinh	12	486	12	12	0	5	5	0	8	8	0	1	1	0	1	1	0	0	1	1		
Tổng		226	8513	201	213	32	49	88	44	87	119	32	12	19	7	10	13	3	8	15	7		

NHU CẦU XÂY DỰNG PHÒNG HỌC, PHÒNG CHỨC NĂNG ĐẾN NĂM 2025



TT	Cấp học	Dự kiến số lớp năm 2025	Dự kiến số học sinh năm 2024-2025	Phòng học văn hóa			Phòng học bộ môn (AN, MT, NN, TD-đa năng, Toán, Lý, Hóa, Sinh ...)			Phòng chức năng (HD, YT, ĐĐ, BV, HT, PHT, VT-TQ, KT, GV, Hỗ trợ khuyết tật..)			Phòng Tin			Phòng Thư viện			Phòng Thiết bị Đồ dùng			Ghi chú
				Hiện có (năm học 2020-2021)	Nhu cầu đến 2024-2025	Đầu tư xây dựng	Hiện có (năm học 2020-2021)	Nhu cầu đến 2024-2025	Đầu tư xây dựng	Hiện có (năm học 2020-2021)	Nhu cầu đến 2024-2025	Đầu tư xây dựng	Hiện có (năm học 2020-2021)	Nhu cầu đến 2024-2025	Đầu tư xây dựng	Hiện có (năm học 2020-2021)	Nhu cầu đến 2024-2025	Đầu tư xây dựng	Hiện có (năm học 2020-2021)	Nhu cầu đến 2024-2025	Đầu tư xây dựng	
1	Mầm non	320	7587	231	300	92	2	31	29	38	72	37	0	17	17	1	13	12	0	13	13	
2	Tiểu học	309	10097	306	310	3	22	72	50	78	123	45	1	20	19	12	29	17	9	16	7	
3	THCS	213	8007	201	213	32	49	88	44	87	119	32	12	19	7	10	13	3	8	15	7	
Tổng		842	25691	738	823	127	73	191	123	203	314	114	13	56	43	23	55	32	17	44	27	

**LỘ TRÌNH NÂNG CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO
GIÁO VIÊN MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS GIAI ĐOẠN 2020-2025**

TT	Bậc học	Tổng số CBQL, GV có tại thời điểm lập Kế hoạch		CBQL, GV chưa đạt chuẩn		Số đang học nâng chuẩn	Số lượng CBQL, GV cử đi đào tạo nâng chuẩn				
		Công lập	Ngoài CL	Công lập	Ngoài CL		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
I	Mầm non										
1	Cán bộ quản lý	33	4	0	1	1					
2	Giáo viên	386	177	18	92	8	20	23	20	20	20
II	Tiểu học										
1	Cán bộ quản lý	27		2		1					
2	Giáo viên	377		147		21	15	18	14	15	14
III	Trung học cơ sở										
1	Cán bộ quản lý	24		0							
2	Giáo viên	303		59		10	5	5	5	5	5
	CỘNG										
	Cán bộ quản lý	84	4	2	1	2	0	0	0	0	0
	Giáo viên	1066	177	224	92	39	40	46	39	40	39